

Yếu tố thúc đẩy việc áp dụng chứng nhận bền vững trong chuỗi cung ứng của doanh nghiệp thủy sản đồng bằng sông Cửu Long

Nguyễn Thị Ngọc Hoa^{1,*}, Khuu Thị Phương Đông¹, Nguyễn Minh Cảnh¹, Trần Đăng Tuyên²



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

¹Trường Kinh tế, Đại học Cần Thơ, Việt Nam

²Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường Vùng 6, Việt Nam

Liên hệ

Nguyễn Thị Ngọc Hoa, Trường Kinh tế, Đại học Cần Thơ, Việt Nam

Email: ntnhoa@ctu.edu.vn

Lịch sử

- Ngày nhận: 22-01-2025
- Ngày sửa đổi: 13-6-2025
- Ngày chấp nhận: 22-10-2025
- Ngày đăng: 20-03-2026

DOI:

<https://doi.org/10.32508/stdjelm.v10i1.1558>



Bản quyền

© Tạp chí ĐHQG-HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

TÓM TẮT

Nghiên cứu này phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chứng nhận bền vững trong chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp thủy sản, sử dụng dữ liệu khảo sát 324 doanh nghiệp thủy sản tại đồng bằng sông Cửu Long. Thông qua mô hình hồi quy tuyến tính tổng quát (GLM), nghiên cứu xem xét đồng thời các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chứng nhận bền vững, bao gồm nguồn lực tài chính, nhận thức của lãnh đạo và đặc điểm doanh nghiệp. Kết quả cho thấy doanh thu năm trước liền kề và đánh giá của lãnh đạo về hiệu quả của việc áp dụng chứng nhận bền vững có ảnh hưởng tích cực đến số lượng chứng nhận mà doanh nghiệp áp dụng ($P < 0,01$). Ngược lại, các doanh nghiệp nhỏ và vừa có xu hướng áp dụng ít chứng nhận hơn so với doanh nghiệp lớn do các khó khăn về nguồn lực tài chính và khả năng tiếp cận các nguồn tài trợ ($P < 0,05$). Kết quả này cho thấy nguồn lực tài chính vững mạnh đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo khả năng chi trả cho các chi phí liên quan đến việc áp dụng chứng nhận bền vững. Đồng thời, nhận thức và cam kết tích cực từ phía lãnh đạo cấp cao cũng có ảnh hưởng đáng kể đến việc thúc đẩy áp dụng các chứng nhận này, qua đó nhấn mạnh vai trò quan trọng của quản lý cấp cao trong chiến lược phát triển bền vững của chuỗi cung ứng doanh nghiệp. Nghiên cứu chưa tìm thấy sự ảnh hưởng đáng kể của các yếu tố thị trường cùng với các đặc điểm khác của doanh nghiệp đến việc áp dụng chứng nhận bền vững ($P < 0,1$). Điều này có thể được lý giải bởi thực tế rằng trong ngành thủy sản Việt Nam, các chứng nhận bền vững thường được xem là điều kiện tiên quyết để tiếp cận thị trường quốc tế. Dựa trên kết quả nghiên cứu, các khuyến nghị đã được đề xuất nhằm thúc đẩy việc áp dụng các chứng nhận bền vững bao gồm các chính sách tối ưu hóa nguồn lực tài chính cho doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV, xây dựng các giải pháp trung gian và nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của bền vững trong quản trị chuỗi cung ứng nhằm đáp ứng tốt hơn các yêu cầu từ thị trường quốc tế.

Từ khóa: Chứng nhận bền vững, Quản trị chuỗi cung ứng bền vững, Quan điểm của lãnh đạo doanh nghiệp, Mô hình hồi quy tuyến tính tổng quát, Doanh nghiệp thủy sản, đồng bằng sông Cửu Long

GIỚI THIỆU

Thương mại toàn cầu đã thay đổi phương thức sản xuất, kinh doanh và phân phối thực phẩm, bao gồm cả thủy sản¹. Người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến chất lượng sản phẩm và yêu cầu các nhà cung cấp phải đáp ứng các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về chất lượng, an toàn, truy xuất nguồn gốc, môi trường và phúc lợi xã hội, đồng thời, có xu hướng tin tưởng, dựa vào thông tin từ bên thứ ba, đặc biệt là các chứng nhận bền vững, để đánh giá chất lượng sản phẩm và đưa ra quyết định mua sắm²⁻⁴. Điều này tạo ra một thách thức đáng kể đối với các quốc gia xuất khẩu thủy sản như Việt Nam, khi họ cần cải thiện quản lý quy trình sản xuất để đáp ứng và duy trì các tiêu chuẩn quốc tế về bền vững trong an toàn thực phẩm và các yêu cầu về môi trường và xã hội⁵. Về mặt khoa học, mặc dù việc tuân thủ các tiêu chuẩn và chứng nhận bền vững mang lại nhiều lợi ích cho

doanh nghiệp thủy sản, như tiếp cận thị trường quốc tế, cải thiện hiệu suất kinh doanh, tăng cạnh tranh, và nâng cao uy tín⁶. Song, các nghiên cứu trước đây cũng chỉ ra rằng việc áp dụng chứng nhận bền vững có thể không ảnh hưởng đến hành vi mua hàng nếu người tiêu dùng có đủ thông tin và niềm tin thấp vào chứng nhận bền vững. Điều này có thể dẫn đến việc người tiêu dùng không sẵn lòng trả giá cao hơn cho các sản phẩm có chứng nhận bền vững⁷. Cùng quan điểm, kết quả từ các nghiên cứu cũng đã từng đã đặt ra câu hỏi liệu chứng nhận có thể cải thiện phúc lợi của các doanh nghiệp hoặc xã hội hay không khi mà doanh nghiệp phải gánh chịu thêm chi phí chứng nhận ban đầu và chi phí duy trì cao⁸. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp phải cân bằng giữa hiệu quả tài chính và các khía cạnh môi trường, xã hội khi mà việc áp dụng các chứng nhận bền vững ở khía cạnh môi trường và xã hội có thể dẫn đến tăng chi phí

Trích dẫn bài báo này: Ngọc Hoa N T, Phương Đông K T, Minh Cảnh N, Đăng Tuyên T. **Yếu tố thúc đẩy việc áp dụng chứng nhận bền vững trong chuỗi cung ứng của doanh nghiệp thủy sản đồng bằng sông Cửu Long.** VNUHCM J. Econ. Bus. Law. 2026; 10(1):6362-6380.

và giảm lợi nhuận trong ngắn hạn, dù có tiềm năng mang lại hiệu quả kinh tế trong dài hạn thông qua việc tạo lập uy tín của doanh nghiệp và cải thiện lợi thế cạnh tranh, từ đó, gia tăng thị phần và giá bán của sản phẩm⁹⁻¹⁴.

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng nuôi trồng thủy sản lớn nhất Việt Nam, đóng góp khoảng 70% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của cả nước^{15,16}. Các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản tại đây đóng vai trò trung tâm trong việc thực hiện các chiến lược bền vững, chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm và các yêu cầu bền vững về môi trường và xã hội nhằm đáp ứng các yêu cầu của thị trường quốc tế^{10,17-19}. Song, việc triển khai các giải pháp bền vững trong chuỗi cung ứng thủy sản tại các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của ĐBSCL phải đối mặt với nhiều thách thức đáng kể, đặc biệt là nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ. Trước hết, chuỗi cung ứng tại ĐBSCL còn bao gồm nhiều tác nhân quy mô nhỏ như hộ nuôi và thương lái, gặp khó khăn trong việc áp dụng các giải pháp bền vững một cách đồng bộ^{7,20}. Các tác nhân này được chỉ ra là chưa có hiểu biết và nhận thức đầy đủ về cơ chế và trách nhiệm pháp lý quy định trong hợp đồng, cũng như chưa có được sự nhận thức đầy đủ và tuân thủ nghiêm túc về các vấn đề môi trường, xã hội cũng như nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm thủy sản^{18,21,22}. Bên cạnh đó, để thực hiện được các giải pháp này, các doanh nghiệp thủy sản, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn tài chính, khả năng công nghệ, nhân lực có trình độ và kỹ năng quản lý chất lượng để triển khai hiệu quả các thực hành bền vững^{23,24}.

Chính vì vậy, câu hỏi về việc làm thế nào để thực thi các giải pháp thực hành bền vững mà vẫn đảm bảo hiệu quả cho doanh nghiệp thủy sản vẫn chưa được giải quyết triệt để. Mặc dù các nghiên cứu trước đây đã xác định áp lực thị trường, nguồn lực doanh nghiệp và nhận thức của lãnh đạo là những yếu tố chính thúc đẩy việc áp dụng chứng nhận bền vững trong chuỗi cung ứng thủy sản tại ĐBSCL^{17,25-29}. Song, vẫn chưa có nghiên cứu nào được thực hiện nhằm đánh giá toàn diện về thực hành bền vững trên cả ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường, đặc biệt là khi chưa có khung lý thuyết phù hợp được áp dụng cho các chuỗi cung ứng sản phẩm chủ lực như tôm và cá tra³⁰. Hơn nữa, ảnh hưởng của việc áp dụng chứng nhận lên hiệu suất tài chính, năng lực cạnh tranh và các giải pháp chứng nhận bền vững vẫn chưa được làm rõ và còn nhiều quan điểm tranh luận chi phí tuân thủ là một gánh nặng và trở thành một rào cản đáng kể cho các tác nhân quy mô nhỏ, vốn hạn chế về nguồn lực tài chính^{31,32}. Điều này dẫn đến thiếu các chính sách hỗ trợ thỏa đáng cho các tác nhân này để khuyến khích

việc áp dụng các chứng nhận bền vững trong chuỗi cung ứng thủy sản tại ĐBSCL^{23,33}.

Mục tiêu của nghiên cứu này là nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện các giải pháp bền vững trong chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp thủy sản tại ĐBSCL. Kết quả nghiên cứu được kỳ vọng sẽ là cơ sở khoa học đáng tin cậy để đề xuất các hàm ý quản trị đối với doanh nghiệp thủy sản trong việc thực hiện các giải pháp bền vững. Kết quả nghiên cứu còn được kỳ vọng sẽ là bằng chứng khoa học hữu ích để có các chính sách hỗ trợ nhằm thúc đẩy việc thực hiện các giải pháp bền vững trong chuỗi cung ứng thủy sản tại Việt Nam và các quốc gia xuất khẩu thủy sản khác nhằm đáp ứng các yêu cầu ngày càng khắt khe từ thị trường quốc tế.

KHUNG LÝ THUYẾT, MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Lý thuyết bên liên quan^{34,35}, lý thuyết nguồn lực³⁶ và lý thuyết phụ thuộc nguồn lực³⁷⁻³⁹ được vận dụng trong nghiên cứu này để chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng các giải pháp bền vững trong chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp thủy sản. Sự kết hợp này nhằm phân tích đồng thời ảnh hưởng của các yếu tố nội tại và bên ngoài tác động đến quyết định áp dụng chứng nhận bền vững của doanh nghiệp thủy sản. Cụ thể, lý thuyết các bên liên quan được vận dụng để làm rõ các áp lực từ môi trường bên ngoài thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện các giải pháp bền vững và áp dụng chứng nhận. Trong đó, áp lực từ khách hàng và quy định pháp lý là những lý do chính của việc thực hiện các thực hành bền vững của các doanh nghiệp⁴⁰. Nhiều nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng hiệu quả kinh tế, bao gồm mở rộng thị phần, tăng doanh thu, cải thiện quản lý chi phí và tăng lợi nhuận và mang lại lợi ích cho các bên liên quan là những động lực chính của việc thực hiện các chiến lược bền vững về môi trường và xã hội của các doanh nghiệp⁴¹. Trong đó, sự cam kết từ lãnh đạo, sự tham gia tích cực của người lao động và nhà cung cấp, cũng như một chiến lược tiếp cận thị trường hiệu quả cũng cần được chú trọng^{42,43}. Sự hợp tác và phối hợp chặt chẽ giữa chính phủ, các tổ chức hỗ trợ và các bên liên quan là yếu tố then chốt để đạt được mục tiêu nâng cao chất lượng, an toàn thực phẩm và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường⁴.

Trong khi đó, lý thuyết nguồn lực và lý thuyết phụ thuộc nguồn lực cung cấp cơ sở để lý giải vai trò của các yếu tố nội tại và sự phụ thuộc vào nguồn lực bên ngoài đối với việc áp dụng chứng nhận. Để tối đa hóa

hiệu quả của việc áp dụng các chứng nhận bền vững, các chiến lược bền vững của từng khía cạnh cụ thể về kinh tế, môi trường và xã hội cần được định hướng phù hợp với nguồn lực sẵn có và chiến lược phát triển bền vững chung của doanh nghiệp^{42,44,45}. Có thể, các hoạt động cụ thể liên quan đến các chiến lược bền vững không đảm bảo cho sự gia tăng của hiệu quả doanh nghiệp một cách trực tiếp, nhưng việc áp dụng các chiến lược để đáp ứng các yêu cầu bền vững giúp cải thiện nguồn lực sở hữu của doanh nghiệp và từ đó giúp cải thiện hiệu quả về mặt kinh tế⁴⁶. Mặc dù việc thực thi các yêu cầu thực hành bền vững cần có sự hợp tác của tất cả các tác nhân trung gian và các bên liên quan, nhưng việc thực hiện các chiến lược bền vững phải được bắt đầu bởi các nhà xuất khẩu thủy sản, những người đóng vai trò là các doanh nghiệp chính trong chuỗi cung ứng⁴⁷. Chính vì vậy, việc áp dụng các chứng nhận bền vững này cần được thực hiện một cách đồng bộ và toàn diện trong tất cả các khâu và bộ phận của tổ chức⁴⁵ và chia sẻ trách nhiệm đến toàn thể nhân viên và đơn vị chức năng⁴⁸.

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm về tính bền vững trong quản trị chuỗi cung ứng đã được thực hiện trong và ngoài nước^{49,50}. Các vấn đề được tập trung chủ yếu gồm năng lực và mức độ thực hiện các giải pháp bền vững, chuỗi cung ứng xanh và hiệu quả của việc thực hiện các giải pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong hoạt động của chuỗi cung ứng đến hiệu quả kinh tế, và công nghệ thông tin và đổi mới trong thực hiện giải pháp bền vững trong chuỗi cung ứng⁵¹. Trong đó, các nghiên cứu đã chỉ ra yếu tố chủ yếu thúc đẩy việc áp dụng các giải pháp thực hành bền vững trong chiến lược chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp là nhằm đáp ứng áp lực từ chính phủ và các nhà hoạch định chính sách cũng như khách hàng và nhà cung cấp⁵².

Trong lĩnh vực thủy sản, Prompatanapak & Lopetcharat dự báo những rủi ro và tác động tiêu cực từ thay đổi điều kiện môi trường tự nhiên và các tiêu chuẩn, quy định và luật thực phẩm đối với các hoạt động sản xuất, chế biến và xuất khẩu thủy sản là nguyên nhân dẫn đến các thay đổi theo hướng bền vững trong chuỗi cung ứng thủy sản tại các quốc gia xuất khẩu thủy sản, dựa trên bằng chứng thực nghiệm tại Thái Lan⁵³. Cùng quan điểm, nhiều nghiên cứu khác đã chỉ ra việc triển khai quản lý môi trường trong hoạt động chuỗi cung ứng của ngành thủy sản có thể giúp tăng khả năng giám sát và giảm thiểu các tác động đến môi trường trong ngành thủy sản, từ đó giúp giảm tác động môi trường từ các hoạt động của chuỗi cung ứng¹⁰.

Ngoài ra, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng kỳ vọng về việc cải thiện hiệu quả kinh tế, bao gồm tăng hiệu

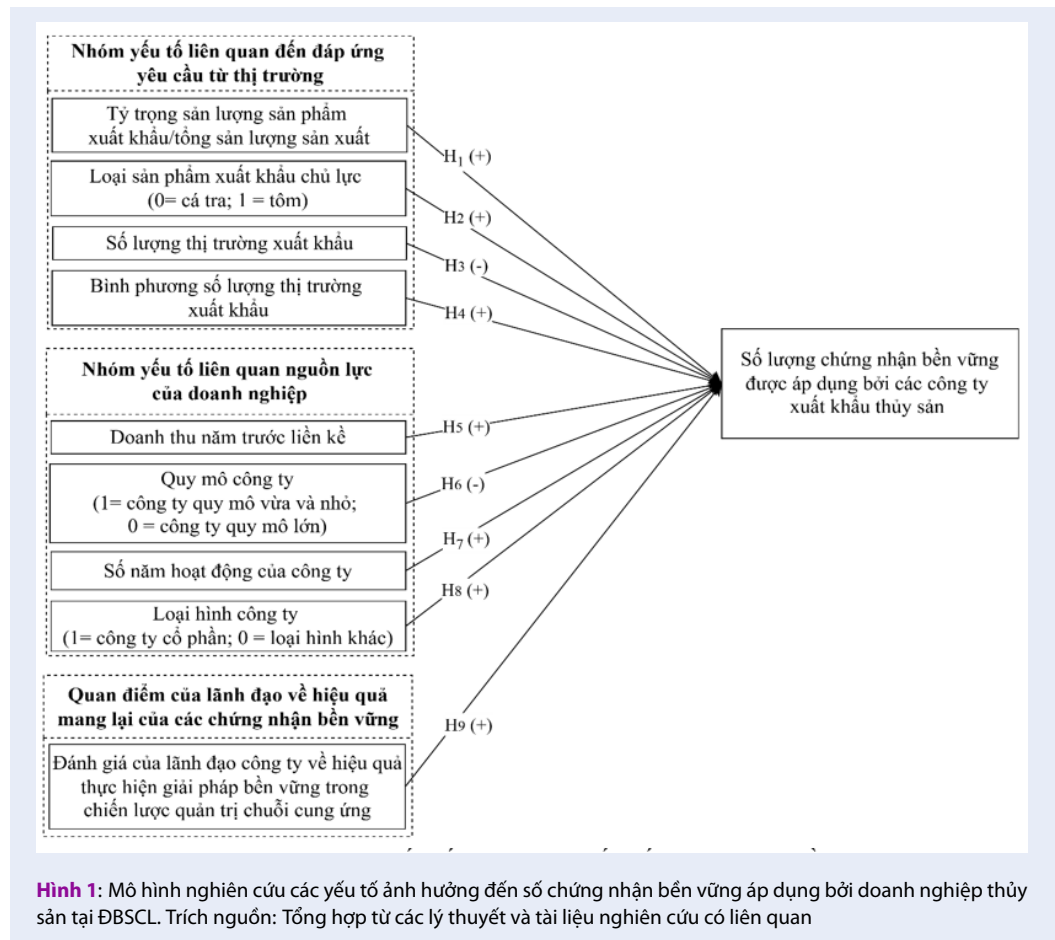
quả trong quản lý chất lượng sản phẩm¹⁸, cải tiến vận hành nâng cao năng suất, nhận thức của khách hàng, mở rộng thị phần và tăng doanh thu^{5,10,51,52}, là động cơ thúc đẩy việc thực hiện các giải pháp thực hành bền vững trong chiến lược quản trị chuỗi cung ứng tại các doanh nghiệp thủy sản.

Tuy vậy, theo hiểu biết tốt nhất của nhóm nghiên cứu, các nghiên cứu hiện tại về việc thúc đẩy thực hiện các giải pháp bền vững trong chuỗi cung ứng thủy sản trong và ngoài nước còn rất hạn chế. Trước hết, vai trò của lãnh đạo chủ chốt trong việc thúc đẩy tạo động lực và khuyến khích sự hợp tác từ các bên liên quan trong chuỗi cung ứng để đưa ra các quyết định bền vững, đặc biệt là trong vấn đề môi trường và trách nhiệm xã hội, chưa được làm rõ đầy đủ⁵⁴. Bên cạnh đó, doanh nghiệp xuất khẩu và các bên liên quan khác tham gia trong chuỗi cung ứng thủy sản ở các nước đang phát triển nói chung, và Việt Nam nói riêng, gặp nhiều rào cản khi áp dụng các giải pháp và chứng nhận bền vững toàn cầu do hạn chế về quy mô sản xuất, chi phí và khả năng tiếp cận công nghệ. Song, về mặt khoa học, chưa có nghiên cứu thực nghiệm nào được thực hiện nhằm phân tích các yếu tố thúc đẩy và đánh giá hiệu quả thực tế của việc thực hiện giải pháp bền vững trong chuỗi cung ứng của doanh nghiệp trong lĩnh vực thủy sản⁵⁵. Điều này làm cho việc thực thi các cam kết về bền vững của doanh nghiệp thường gặp khó khăn khi không có được sự hợp tác đồng bộ trong toàn chuỗi cung⁵⁶.

Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Như đã trình bày ở nội dung cơ sở lý thuyết và lược khảo tài liệu có liên quan, nhóm yếu tố là động cơ thúc đẩy doanh nghiệp đưa ra chiến lược áp dụng các chứng nhận bền vững trong chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp thủy sản gồm: (i) đáp ứng yêu cầu từ thị trường, (ii) nguồn lực của doanh nghiệp; và (iii) hiệu quả mang lại từ việc áp dụng chứng nhận. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến số chứng nhận bền vững áp dụng trong doanh nghiệp thủy sản dựa trên bằng chứng thực nghiệm tại ĐBSCL được trình bày như Hình 1.

Trong nghiên cứu này, nhóm yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chứng nhận nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường được đưa vào mô hình nghiên cứu bao gồm loại sản phẩm xuất khẩu chính, thị trường xuất khẩu và tỷ trọng sản lượng xuất khẩu trong tổng sản lượng sản phẩm bán ra. Mỗi sản phẩm xuất khẩu khác nhau sẽ được yêu cầu những bộ tiêu chuẩn khác nhau về bền vững và đảm bảo chất lượng⁷. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp thủy sản tỷ trọng sản phẩm xuất khẩu càng cao được chỉ ra cần phải chú ý thực hiện các



chứng nhận bền vững nhằm đáp ứng được yêu cầu nghiêm ngặt của khách hàng ở từng thị trường quốc tế⁴. Tuy nhiên, nghiên cứu của Korinth & Lueg đã chỉ ra rằng số thị trường xuất khẩu và số chứng nhận bền vững áp dụng tại doanh nghiệp thủy sản có thể tồn tại mối quan hệ chữ U⁵⁷. Lập luận từ lý thuyết nguồn lực [36], các định hướng chiến lược, bao gồm việc triển khai các chiến lược bền vững, phải phù hợp với cấu trúc và đặc điểm cụ thể của các doanh nghiệp⁵⁸. Việc thực hiện số lượng lớn các giải pháp thực hành bền vững và chứng nhận đòi hỏi các doanh nghiệp thủy sản cần đầu tư nhiều chi phí hơn để áp dụng và duy trì các chứng nhận^{12,13}. Chính vì thế, trong trường hợp mức giá của các sản phẩm thủy sản đã đạt được chứng nhận không có sự khác biệt so với các sản phẩm không được chứng nhận sẽ làm giảm hiệu quả và tạo ra gánh nặng tài chính cho doanh nghiệp⁵⁹. Vì vậy, các doanh nghiệp vừa phải chủ động giải quyết các yêu cầu của khách hàng liên quan đến chiến lược quản lý chuỗi cung ứng bền vững, đồng thời vừa phải cân nhắc thận trọng về hiệu quả kinh tế để đảm hướng tới tăng trưởng và phát triển trong dài hạn³.

Kết quả là, khi các doanh nghiệp mở rộng xuất khẩu sang nhiều quốc gia hơn, số lượng chứng nhận bền vững có thể giảm do doanh nghiệp có thể chủ động đánh giá và lựa chọn rời bỏ các thị trường không mang lại hiệu quả kinh tế, và phải tập trung nguồn lực cho việc thâm nhập và thích nghi với các thị trường mới⁵⁷. Khi đã đạt được mức ổn định trong thị phần, doanh nghiệp có thể đầu tư mức độ cao hơn vào các chứng nhận bền vững để đáp ứng các yêu cầu và tiêu chuẩn của các thị trường quốc tế để tiếp tục nâng cao vị thế và uy tín⁶⁰. Các giả thuyết nghiên cứu được phát biểu như sau:

H1: Tỷ trọng sản lượng thủy sản xuất khẩu trong tổng sản lượng sản xuất có ảnh hưởng cùng chiều đến số chứng nhận bền vững áp dụng tại các doanh nghiệp thủy sản

H2: Nhóm doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm chính là tôm được kỳ vọng có số chứng nhận áp dụng cao hơn so với nhóm doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm chính là cá tra

H3: Số thị trường xuất khẩu có ảnh hưởng ngược chiều đến số chứng nhận bền vững áp dụng tại các doanh

nghiệp thủy sản

H4: Bình phương số thị trường xuất khẩu có ảnh hưởng cùng chiều đến số chứng nhận bền vững áp dụng tại các doanh nghiệp thủy sản

Nhóm yếu tố về nguồn lực tài chính được xem là yếu tố cốt lõi ảnh hưởng đến quyết định thực hiện giải pháp bền vững trong chuỗi cung ứng của doanh nghiệp²⁴. Các doanh nghiệp có thời gian hoạt động lâu đời, quy mô lớn và loại hình công ty cổ phần thường có khả năng huy động nguồn lực tài chính và thực hiện các giải pháp bền vững tốt hơn, nhờ áp lực phải công bố và minh bạch hóa thông tin liên quan đến các chứng nhận bền vững, đáp ứng yêu cầu từ thị trường và nâng cao lợi nhuận cho các cổ đông⁶¹. Lãnh đạo doanh nghiệp cũng sử dụng các chứng nhận bền vững để đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan khác, xây dựng một môi trường làm việc tốt cho nhân viên và thể hiện cam kết với cộng đồng địa phương và các tổ chức phi chính phủ về phát triển bền vững^{24,62}. Việc thực hiện thành công các giải pháp thực hành bền vững và công bố đến các bên liên quan, vì vậy, trở thành các nguồn lực chiến lược giúp nâng cao lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp^{35,63}. Bên cạnh đó, việc doanh nghiệp có thể cải thiện được doanh thu và/hoặc đạt được hiệu suất sinh lời cao hơn từ các chiến lược kinh doanh, bao gồm chiến lược quản trị chuỗi cung ứng theo hướng bền vững ở các giai đoạn trước đó sẽ giúp gia tăng nguồn lực tài chính và thúc đẩy việc thực hiện các giải pháp bền vững trong chuỗi cung ứng của doanh nghiệp hiệu quả hơn ở giai đoạn hiện tại^{12,13,59}. Dựa trên các lập luận trên, các giả thuyết có liên quan được trình bày như sau:

H5: Doanh thu của năm liền kề có ảnh hưởng cùng chiều đến số chứng nhận bền vững áp dụng tại các doanh nghiệp thủy sản ĐBSCL

H6: Nhóm doanh nghiệp thủy sản tại ĐBSCL có quy mô nhỏ và vừa có số chứng nhận bền vững được áp dụng ít hơn nhóm doanh nghiệp thủy sản tại ĐBSCL có quy mô lớn.

H7: Số năm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng cùng chiều đến số chứng nhận bền vững áp dụng tại các doanh nghiệp thủy sản ĐBSCL

H8: Công ty cổ phần có số chứng nhận bền vững được áp dụng cao hơn các doanh nghiệp thủy sản hoạt động theo các loại hình khác

Thái độ phản ứng chủ động của lãnh đạo cấp cao khác nhau đối với các áp lực bền vững về kinh tế, môi trường và xã hội dẫn đến mức độ cam kết khác nhau đối với các giải pháp thực hành bền vững sẽ dẫn đến các hướng hành động khác nhau⁶⁴. Nói cách khác, tầm nhìn của quản lý cấp cao về các chiến lược bền vững sẽ trở thành các cam kết chiến lược bền vững để đối phó với áp lực từ các bên liên quan, từ đó, cho

phép tổ chức có cơ hội đáp ứng tốt hơn các yêu cầu và áp lực từ thị trường, và đảm bảo lợi thế cạnh tranh⁹. Chính vì vậy, thái độ và quan điểm chủ động của lãnh đạo cấp cao đối với các giải pháp thực hành bền vững trong chiến lược quản trị chuỗi cung ứng được xem là yếu tố thúc đẩy cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Đồng thời, các nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng khi lãnh đạo doanh nghiệp đánh giá tích cực hiệu quả mang lại của việc áp dụng các chứng nhận bền vững có thể ảnh hưởng tốt hơn của việc triển khai các chiến lược bền vững trong các doanh nghiệp thủy sản và toàn bộ chuỗi cung ứng của họ^{42,43,64,65}. Giả thuyết được đề xuất như sau:

H9: Mức tự đánh giá về hiệu quả về việc áp dụng các chứng nhận có ảnh hưởng cùng chiều với số chứng nhận bền vững áp dụng tại doanh nghiệp thủy sản

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp thu thập số liệu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu được khảo sát từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2024 với sự hỗ trợ của Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển Thị trường vùng 6. Theo cơ sở dữ liệu của Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển Thị trường vùng 6, có tổng cộng 413 doanh nghiệp thủy sản đang hoạt động ở ĐBSCL trong thời gian khảo sát. Trong đó, mẫu nghiên cứu gồm 324/324 (~ 100%) doanh nghiệp có xuất khẩu một trong hai sản phẩm chủ lực là cá tra và tôm tại ĐBSCL năm 2023. Các thông tin được yêu cầu cung cấp trong phiếu khảo sát phải được phản hồi bởi quản lý các bộ phận có liên quan đến từng nội dung, và phải có sự kiểm tra và xác nhận thông tin của đại diện lãnh đạo doanh nghiệp theo pháp luật, cũng như chữ ký của người cung cấp thông tin và điều tra viên. Để đảm bảo độ tin cậy của dữ liệu, sau khi có kết quả khảo sát, Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường có thành lập đoàn thẩm định kết quả khảo sát thực tế tại mỗi tỉnh 03 Cơ sở chế biến thủy sản nhằm đánh giá tính chính xác của người cung cấp thông tin và điều tra viên thực hiện khảo sát.

Bảng câu hỏi khảo sát gồm bốn phần. Trong đó, phần 1, 2 và 3 của phiếu khảo sát được thiết kế theo đề xuất của Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển Thị trường vùng 6, căn cứ vào Quyết định số 145/QĐ-CCPT-KHTC ngày 17/8/2023 của Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường về việc yêu cầu (bắt buộc) các cơ sở chế biến thủy xuất khẩu tại một số tỉnh phía Nam cung cấp thông tin. Cụ thể, phần 1 bao gồm thông tin chung về doanh nghiệp, bao gồm loại hình doanh nghiệp, quy mô, cơ cấu tổ chức, số năm hoạt động, thông tin về lãnh đạo, cơ cấu sản phẩm chính, thị trường tiêu thụ, tình hình tài chính, và quy mô lực

lượng lao động hiện tại. Phần 2 được thiết kế để thu thập thông tin về nguồn cung cấp nguyên liệu thô và các hoạt động sản xuất và chế biến của doanh nghiệp, bao gồm số lượng, nguồn cung cấp và giá của nguyên liệu và cơ cấu chi phí trong thành phẩm. Phần 3 của bảng câu hỏi liên quan đến thông tin về việc thực hiện các giải pháp bền vững trong doanh nghiệp.

Phần 4 của bảng câu hỏi khảo sát được thiết kế nhằm thu thập thông tin tự đánh giá về hiệu quả của việc thực hiện các giải pháp bền vững trong doanh nghiệp. Trong phần này, đáp viên được yêu cầu tự đánh giá kết quả đạt được từ việc áp dụng các chứng nhận bền vững về kinh tế, môi trường và xã hội theo khung thang đo được điều chỉnh từ các đề xuất của Freeman, Yang, và Attanasio et al. [34,42,66]. Mức điểm tự đánh giá được thiết kế theo yêu cầu của Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển Thị trường vùng 6, căn cứ vào Quyết định số 145/QĐ-CCPT-KHTC ngày 17/8/2023 của Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường. Chi tiết về các tiêu chí tự đánh giá được trình bày trong Bảng 1.

Phương pháp phân tích số liệu

Mô hình tuyến tính tổng quát (Generalized Linear Model - GLM) với phân phối Gaussian được vận dụng trong nghiên cứu này để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến số lượng chứng nhận áp dụng bởi các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản trong mẫu nghiên cứu. Mô hình GLM cung cấp phương pháp hồi quy để xử lý các mối quan hệ phi tuyến tính, thay vì yêu cầu mối quan hệ tuyến tính như trong hồi quy theo phương pháp bình phương tối thiểu (OLS)⁶⁷. Như đã trình bày ở trên, việc áp dụng các chứng nhận bền vững trong chuỗi cung ứng tại các doanh nghiệp thủy sản chịu ảnh hưởng từ áp lực của khách hàng và các bên liên quan, hiệu quả kinh tế, nguồn lực và quan điểm của lãnh đạo doanh nghiệp. Theo đó, các doanh nghiệp thủy sản được chỉ ra là có sự đánh đổi giữa chi phí và gánh nặng thiệt hại nguồn lực tài chính và mức độ áp dụng chứng nhận⁵⁷. Điều này gợi ý sự tồn tại tiềm năng của một mối quan hệ phi tuyến tính giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu⁶⁸. Hơn nữa, mô hình GLM có thể giúp giảm thiểu các vấn đề sai lệch như sự không đồng nhất phương sai⁶⁹. Chỉ số Akaike (AIC) được sử dụng để giải thích cho sự phù hợp của mô hình (Goodness of fit). Mối quan hệ thống kê giữa số chứng nhận bền vững áp dụng tại doanh nghiệp thủy sản và các biến giải thích đã được kiểm tra với 1.000 lần bootstraps trong hồi quy GLM nhằm đảm bảo kết quả chính xác và loại bỏ các sai sót của mô hình hồi quy với mức ý nghĩa thống kê tối đa được đề xuất 10%⁶⁸.

Mô hình hồi quy có dạng tổng quát như sau

$$Y_i = \beta_0 + \sum_{k=1}^8 \beta_k X_{ki} + \varepsilon_i$$

Trong đó, Y_i : biến phụ thuộc, đo lường số chứng nhận bền vững áp dụng bởi doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản trong mẫu nghiên cứu i ($i=1,324$) với giả định phân giả định phân phối chuẩn của các sai số và chuyển đổi hàm liên kết của hồi quy tuyến tính; X_k ($k=1; 8$): các biến độc lập. ε : sai số của mô hình; β_0 : hệ số chặn; β_k ($k=1; 9$): hệ số hồi quy (Diễn giải chi tiết biến phụ thuộc và biến độc lập trong mô hình GLM được trình bày ở Bảng 2).

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Thực trạng áp dụng chứng nhận bền vững của doanh nghiệp thủy sản trong mẫu nghiên cứu

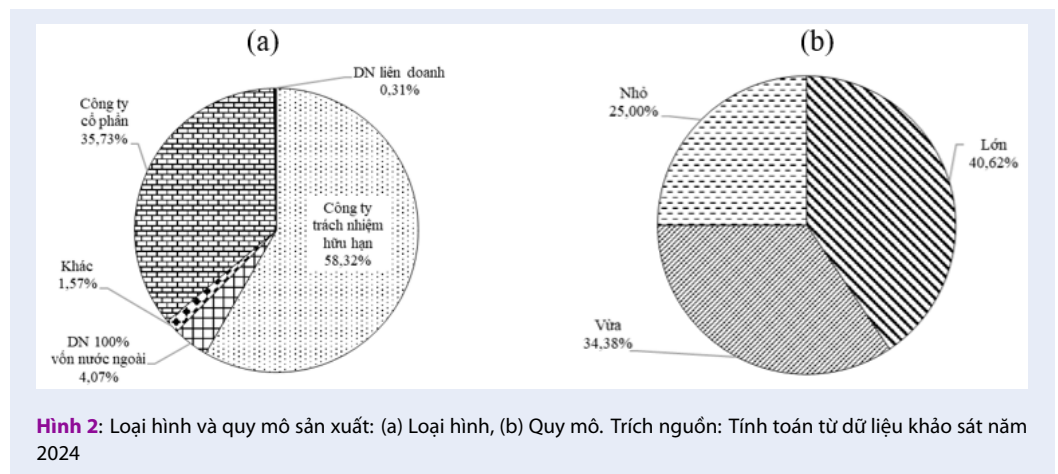
Dựa trên kết quả khảo sát, các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản trong mẫu nghiên cứu có hơn 58% công ty trách nhiệm hữu hạn, kể đến công ty cổ phần chiếm khoảng 36%. Hơn 4% doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu có 100% vốn nước ngoài, còn lại là nhóm doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài và doanh nghiệp khác, bao gồm các cơ sở sơ chế, thu gom thủy sản (xem Hình 2 (a)). Về quy mô, nhóm doanh nghiệp lớn (trên 200 lao động, tổng doanh thu 200 tỷ đồng) chiếm trên 40,6%, nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 59,4%. Trong đó, doanh nghiệp vừa (nhỏ hơn 200 lao động, tổng doanh thu nhỏ hơn 200 tỷ) chiếm 34,38%, doanh nghiệp nhỏ (nhỏ hơn 100 lao động, tổng doanh thu nhỏ hơn 50 tỷ) chiếm 25% và không có doanh nghiệp siêu nhỏ (xem Hình 2 (b)). Số năm hoạt động trung bình của các cơ sở chế biến thủy sản trong phạm vi khảo sát phân bố tập trung trong khoảng từ 15 đến 20 năm, tức là khoảng thời gian Việt Nam cùng các Quốc gia thuộc khối ASEAN (AFTA) và Trung Quốc ký (ACFTA) ký kết các Hiệp định thương mại tự do. Trong đó, các doanh nghiệp thủy sản có thời gian hoạt động lâu nhất tập trung ở các tỉnh Đồng Tháp, Sóc Trăng, và Bến Tre (xem Hình 3).

Bảng 3 mô tả các đặc điểm của các doanh nghiệp trong mẫu theo sản phẩm xuất khẩu chính của các doanh nghiệp, bao gồm cá tra (*Pangasius bocourti*) và tôm (*Litopenaeus vannamei* và *Penaeus monodon*). Kết quả tính toán cho thấy không có sự khác biệt đáng kể về tổng số năm hoạt động, tỷ lệ số lượng xuất khẩu trên tổng sản lượng bán ra và tự đánh giá hiệu quả của việc thực hiện các thực hành bền vững giữa nhóm các doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm cá tra và tôm ($P < 0,05$).

Bảng 1: Tiêu chí tự đánh giá hiệu quả của việc thực hiện các giải pháp bền vững trong chuỗi cung ứng tại các doanh nghiệp thủy sản tại ĐBSCL ^{34,42,66}

STT	Hiệu quả của các giải pháp bền vững thực hiện bởi doanh nghiệp	Mã	Thang đo tự đánh giá	Mức điểm tự đánh giá (1)- Không mang lại hiệu quả; (2)- Hiệu quả thấp; (3)- Hiệu quả cao; (4)- Hiệu quả rất cao
1	Kinh tế	P1	Cải thiện kết quả hoạt động, thị trường và tài chính so với năm trước đó	(1) (2) (3) (4)
		P2	Cải thiện kết quả về chi phí, chất lượng, giao hàng và tính linh hoạt trong sản xuất so với năm trước đó	(1) (2) (3) (4)
		P3	Có sự tăng trưởng trong doanh số bán hàng và thị phần	(1) (2) (3) (4)
		P4	Cải thiện được khả năng sinh lời và đạt được hiệu quả tài chính như kế hoạch	(1) (2) (3) (4)
2	Môi trường	P5	Cải thiện kết quả về kiểm soát ô nhiễm và hiệu quả sử dụng tài nguyên so năm trước	(1) (2) (3) (4)
		P6	Giảm các tác động tiêu cực lên môi trường	(1) (2) (3) (4)
		P7	Giảm rác thải gây ô nhiễm môi trường	(1) (2) (3) (4)
3	Xã hội	P8	Cải thiện kết quả hướng đến nhân viên và cộng đồng so với năm trước	(1) (2) (3) (4)
		P9	Cải thiện phúc lợi/bình đẳng của nhân viên và giải quyết các vấn đề về nhân quyền	(1) (2) (3) (4)
		P10	Cải thiện trách nhiệm đối với cộng đồng nơi doanh nghiệp hoạt động	(1) (2) (3) (4)

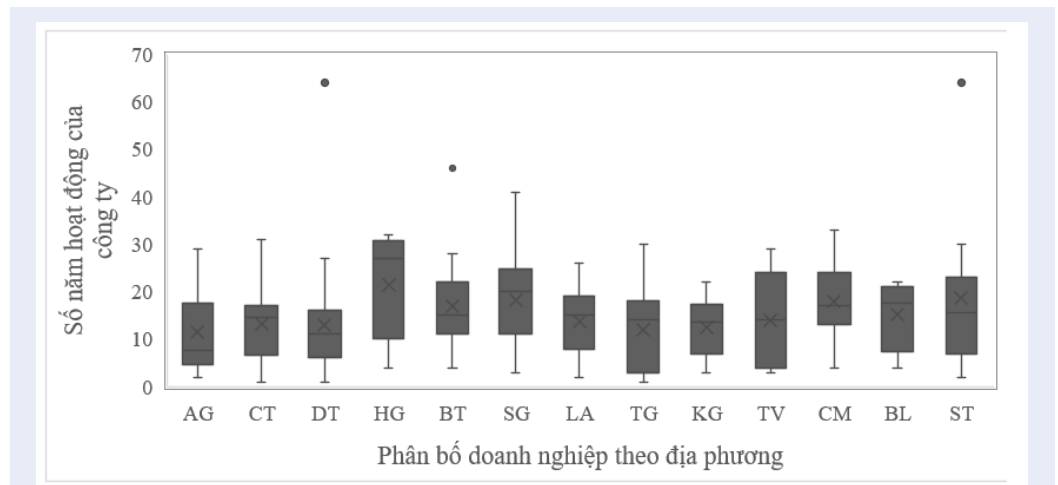
Trích nguồn: Tổng hợp và điều chỉnh từ các nghiên cứu.



Bảng 2: Diễn giải các biến trong mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến số chứng nhận bền vững áp dụng bởi doanh nghiệp thủy sản tại ĐBSCL

Ký hiệu biến	Diễn giải	Nguồn trích dẫn
Biến phụ thuộc		
	Số lượng chứng nhận bền vững được áp dụng bởi các doanh nghiệp thủy sản	7,22,42,64
Các biến độc lập		
	Tỷ trọng sản lượng sản phẩm xuất khẩu/tổng sản lượng sản xuất	21
	Loại sản phẩm xuất khẩu chủ lực (0 = cá tra; 1 = tôm)	70
	Số lượng thị trường xuất khẩu	7,21
	Bình phương số lượng thị trường xuất khẩu	
	Logarit của tổng doanh thu năm 2022 của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu (tỷ đồng)	64,66,71
	Quy mô doanh nghiệp (nhận trị số 1 nếu doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, 0 nếu doanh nghiệp có quy mô lớn).	61,70
	Số năm hoạt động của doanh nghiệp (năm)	72,73
	Loại hình doanh nghiệp (nhận trị số 1 cho trường hợp công ty cổ phần; trị số 0 cho các loại hình doanh nghiệp khác)	36,43
	Đánh giá của lãnh đạo doanh nghiệp về hiệu quả thực hiện giải pháp bền vững trong chiến lược quản trị chuỗi cung ứng	42,43,64

Trích nguồn: Tổng hợp từ các lý thuyết và tài liệu nghiên cứu có liên quan



Hình 3: Phân bố các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu theo địa bàn hoạt động

Ghi chú: AG: tỉnh An Giang; CT: tỉnh Cần Thơ; DT: tỉnh Đồng Tháp; HG: tỉnh Hậu Giang; BT: tỉnh Bến Tre; SG: TP. Hồ Chí Minh; LA: tỉnh Long An; TG: tỉnh Tiền Giang; KG: tỉnh Kiên Giang; TV: tỉnh Trà Vinh; CM: tỉnh Cà Mau; BL: tỉnh Bạc Liêu; ST: tỉnh Sóc Trăng.

Trích nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát năm 2024

Bảng 3: Một số chỉ tiêu mô tả đặc điểm của các doanh nghiệp thủy sản trong mẫu nghiên cứu

Loại sản phẩm	Số chứng nhận bền vững đã đạt được	Điểm tự đánh giá về hiệu quả áp dụng chứng nhận bền vững của lãnh đạo doanh nghiệp	Tổng số năm hoạt động	Tổng sản lượng xuất khẩu/Sản lượng bán ra	Tổng số thị trường xuất khẩu	Doanh thu (tỷ đồng)
Cá tra						
Trung bình (N=139)	2,9	3,4	13,7	91,8	23,9	365,8
Độ lệch chuẩn	2,0	0,8	9,7	19,0	14,0	501,0
Tôm						
Trung bình (N=185)	2,1	3,1	16,7	91,0	16,4	175,5
Độ lệch chuẩn	1,5	1,1	9,7	19,4	15,1	215,6
Tổng mẫu						
Trung bình (N=324)	2,5	3,2	15,4	91,4	19,6*	257,1*
Độ lệch chuẩn	1,8	1,0	9,8	19,2	15,1	377,6

Trích nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát năm 2024.

Ghi chú: * tương ứng với mức ý nghĩa 5% sử dụng kiểm định T-test

Bên cạnh đó, kết quả trình bày ở Bảng 3 cũng cho thấy tỷ trọng sản lượng xuất khẩu trên tổng sản lượng bán được tìm thấy ở mức trung bình 91,4%, kết quả này là phù hợp với thực trạng sản xuất và chế biến thủy sản của Việt Nam với khoảng 90% phục vụ cho hoạt động xuất khẩu¹⁶. Về số lượng thị trường đầu ra và chỉ tiêu tổng doanh thu, có sự khác biệt giữa nhóm các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra và tôm ($P < 0,05$).

Tính toán từ kết quả khảo sát, lãnh đạo các doanh nghiệp đánh giá việc thực hiện các chứng nhận bền vững mang lại hiệu quả về mặt kinh tế, môi trường và xã hội cho các doanh nghiệp ở mức điểm trung bình 3,2/4 điểm. Trong đó, đánh giá hiệu quả kinh tế, việc áp dụng các chứng nhận bền vững giúp hỗ trợ nâng cao nhận thức tích cực của lãnh đạo về tính bền vững, cải thiện chất lượng và an toàn thực phẩm cũng như lợi thế cạnh tranh, hỗ trợ mở rộng thị phần và tăng doanh thu. Hơn nữa, việc áp dụng các chứng nhận bền vững có thể giúp các doanh nghiệp trong ngành thủy sản cải thiện được hoạt động sản xuất, giảm thiểu tác động tiêu cực lên môi trường trong quá trình sản xuất, đồng thời thúc đẩy phúc lợi xã hội và sức khỏe

lao động hướng đến các mục tiêu phát triển bền vững để đáp ứng các yêu cầu nghiêm ngặt từ các thị trường chủ lực là châu Âu, Trung Quốc và Mỹ.

Bảng 4 mô tả các loại chứng nhận bền vững đã được các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu áp dụng. Nhìn chung, các chứng nhận bền vững về an toàn thực phẩm, môi trường và xã hội đã được xem xét đầy đủ để đáp ứng yêu cầu của khách hàng trên thị trường toàn cầu. Trong đó, các chứng nhận về an toàn thực phẩm là nhóm chứng nhận lớn nhất được các doanh nghiệp trong mẫu áp dụng. Như trình bày, 194/324 (~60%) doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu đã áp dụng chứng nhận HACCP (Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn). Tương tự như các doanh nghiệp khác hoạt động trong ngành thực phẩm, các doanh nghiệp thủy sản được yêu cầu tuân thủ các quy định về vệ sinh và thiết lập hệ thống các điểm kiểm soát tới hạn để xác định các rủi ro tiềm ẩn và liên kết quản lý rủi ro theo các hướng dẫn của HACCP. Chứng nhận của Hiệp hội bán lẻ Anh (BRC) đã được hơn 40% doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu áp dụng, tiếp theo là 22% doanh nghiệp áp dụng

chứng nhận ES Mark, thể hiện rằng sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn thử nghiệm an toàn và hiệu suất để đáp ứng yêu cầu của khách hàng ở thị trường châu Âu.

Hơn 20% tổng số doanh nghiệp trong mẫu đã áp dụng chứng nhận ISO 22000. ISO 22000 và ISO 9001 là các tiêu chuẩn quốc tế nhằm giúp các tổ chức cải thiện hiệu suất và cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ tốt hơn cho khách hàng. Tuy nhiên, tiêu chuẩn ISO 22000 tập trung vào ngành thực phẩm, các tiêu chuẩn ISO 9001 được áp dụng để đánh giá hệ thống quản lý chất lượng của một tổ chức. ISO 22000 là một tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm dựa trên các hướng dẫn HACCP theo Codex Alimentarius và các nguyên tắc quản lý của ISO 9001. Kết quả khảo sát cũng cho thấy hơn 37% tổng số doanh nghiệp trong mẫu đã áp dụng chứng nhận Halal. Chứng nhận Halal là một chứng nhận đặc biệt áp dụng cho các sản phẩm thực phẩm, không chỉ đảm bảo mức độ cao về vệ sinh và an toàn của sản phẩm, mà còn đảm bảo đáp ứng được yêu cầu của người tiêu dùng cộng đồng Hồi giáo trên thị trường quốc tế. Do đó, việc thực hiện chứng nhận Halal có thể hỗ trợ tăng khả năng tiếp cận thị trường toàn cầu, tổng doanh thu và hiệu quả của các doanh nghiệp thủy sản^{53,74}.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng việc thực hiện các chứng nhận bền vững về môi trường (ví dụ: chứng nhận ISO 14000) và xã hội (ví dụ: SA 8000) ít hơn so với các chứng nhận về an toàn thực phẩm, và chủ yếu được áp dụng bởi các doanh nghiệp quy mô lớn. Trong đó, các doanh nghiệp thủy sản đã chú trọng hơn vào việc thực hiện chứng nhận môi trường (khoảng 7,4% tổng số doanh nghiệp trong mẫu), so với chứng nhận bền vững về xã hội (ít hơn 2,2% tổng số doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu). Có thể giải thích rằng, trong bối cảnh hạn chế nguồn lực tài chính cho việc áp dụng các chứng nhận bền vững và chưa có quy định bắt buộc thống nhất chung cho các chứng nhận về xã hội^{49,75}, các doanh nghiệp thủy sản tại Việt Nam ưu tiên áp dụng các chứng nhận bắt buộc về an toàn thực phẩm và môi trường theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước hơn là các chứng nhận tự nguyện khác^{50,75}.

Điểm trung bình đánh giá hiệu quả mang lại từ việc áp dụng các chứng nhận bền vững trong các khía cạnh kinh tế, môi trường và xã hội của lãnh đạo doanh nghiệp được trình bày ở Bảng 5. Về hiệu quả kinh tế, các nhà lãnh đạo của các doanh nghiệp có sản phẩm đầu ra chính là cá tra cho rằng đóng góp quan trọng nhất của việc thực hiện các thực hành bền vững là cải thiện hoạt động, thị trường và kết quả tài chính (trung bình 3,44/4 điểm), trong khi cải thiện kết quả liên quan đến chi phí, chất lượng, giao hàng và tính linh hoạt được ghi nhận ở mức điểm cao nhất (trung

bình 3,19/4 điểm) đối với các doanh nghiệp có sản phẩm chính là tôm. Do đó, việc cải thiện hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp là mối quan tâm lớn nhất của các nhà lãnh đạo doanh nghiệp. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Freeman và Darnall et al.^{35,41}. Hiệu quả kinh tế là yếu tố quan trọng nhất để thực hiện các chiến lược bền vững của các lực lượng doanh nghiệp. Việc thực hiện các chứng nhận/giải pháp bền vững có thể hỗ trợ cải thiện kết quả liên quan đến kiểm soát ô nhiễm và hiệu quả sử dụng tài nguyên và môi trường. Về các khía cạnh phúc lợi xã hội, cải thiện kết quả hướng tới nhân viên và cộng đồng được đánh giá là hiệu quả lớn nhất đối với các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu.

Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến số chứng nhận áp dụng bởi các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản ĐBSCL

Bảng 6 trình bày kết quả mô hình hồi quy GLM nhằm ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến số lượng chứng nhận bền vững áp dụng tại các doanh nghiệp thủy sản ở ĐBSCL ($P < 0,01$). Hệ số AIC của mô hình là 3,61 ($P < 0,01$) và chỉ số Log-likelihood của mô hình đạt -437,23 cho thấy rằng mô hình GLM phù hợp để vận dụng phân tích ảnh hưởng của các yếu tố được đưa vào mô hình đến số lượng chứng nhận bền vững áp dụng bởi các doanh nghiệp thủy sản ở ĐBSCL.

Kết quả mô hình cho thấy rằng, doanh thu năm liền kề trước đó (năm 2022) có ảnh hưởng cùng chiều đến số lượng chứng nhận được áp dụng tại doanh nghiệp lần lượt ở mức ý nghĩa 1% và 5%. Cụ thể, kết quả mô hình hồi quy GLM chỉ ra rằng khi doanh thu năm liền kề trước đó của doanh nghiệp tăng lên 1% thì số chứng nhận của doanh nghiệp tăng 0,263 ($P < 0,01$). Kết quả này phù hợp với giả thuyết [H5] đã đặt ra. Mức doanh thu cao hơn biểu thị nguồn lực tài chính mạnh mẽ hơn, cho phép doanh nghiệp có khả năng đầu tư vào việc áp dụng và chi phí duy trì các chứng nhận bền vững^{12,13,59}. Thêm vào đó, quy mô doanh nghiệp có tương quan ngược chiều với số lượng chứng nhận bền vững áp dụng tại doanh nghiệp thủy sản ($P < 0,01$), gợi ý rằng nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa có số lượng chứng nhận bền vững được áp dụng thấp hơn nhóm doanh nghiệp có quy mô lớn. Kết quả này phù hợp với giả thuyết [H6] và các nghiên cứu trước đây^{4,21,70,76}. Lý do chính dẫn đến sự khác biệt này là do các doanh nghiệp nhỏ và vừa gặp khó khăn về nguồn lực tài chính và khả năng tiếp cận các nguồn tài trợ. Việc áp dụng và duy trì các chứng nhận bền vững đòi hỏi chi phí cao, tạo gánh nặng tài chính cho doanh nghiệp^{12,13}, đặc biệt nếu giá bán sản phẩm được chứng nhận không khác biệt nhiều so với sản

Bảng 4: Các chứng nhận bền vững được áp dụng bởi các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu

Phân loại doanh nghiệp	Chứng nhận an toàn thực phẩm				Chứng nhận bền vững về môi trường và xã hội			
	BRC	HACCP	ES Mark	ISO 22000	ISO 9001	ISO 14000	SA 8000	Halal
Theo sản phẩm chính								
Cà tra	66	104	34	31	16	14	3	72
Tôm	65	90	38	34	12	10	4	48
Theo quy mô								
DN Lớn	92	81	53	48	19	19	5	75
DNNVV	39	113	19	17	9	5	2	45
Tổng mẫu	131	194	72	65	28	24	7	120
Tỷ lệ (%)	40,43	59,88	22,22	20,06	8,64	7,41	2,16	37,04

Trích nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát năm 2024.

phẩm không được chứng nhận⁵⁹. Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp quy mô lớn có thể có lợi thế hơn về nguồn lực tài chính và khả năng huy động vốn. Các kết quả phân tích được tìm thấy trong nghiên cứu này củng cố quan điểm được chỉ ra trong lý thuyết nguồn lực rằng nguồn lực tài chính là yếu tố quan trọng thúc đẩy việc thực hiện các chiến lược như việc áp dụng chứng nhận bền vững³⁶. Mức doanh thu tăng tạo cho doanh nghiệp động lực quan trọng và góp phần bổ sung nguồn lực tài chính sẵn có để doanh nghiệp có thể đưa ra các quyết định chiến lược, trong đó, bao gồm việc áp dụng các chứng nhận bền vững nhằm giúp mở rộng khả năng tiếp cận thị trường quốc tế, từ đó, gia tăng doanh thu và nâng cao hiệu quả hoạt động^{10,18,19,77}. Kết hợp với kết quả tính toán từ số liệu khảo sát, các doanh nghiệp quy mô lớn trong mẫu nghiên cứu áp dụng gần 4 (mức trung bình là 3,6) chứng nhận, trong khi số lượng chứng nhận của các doanh nghiệp nhỏ và vừa được chỉ ra là ít hơn 2 (mức trung bình là 1,7). Có thể giải thích rằng, trong bối cảnh hạn chế nguồn lực tài chính cho việc áp dụng các chứng nhận bền vững và chưa có quy định bắt buộc thống nhất chung cho các chứng nhận về xã hội^{49,75}, các doanh nghiệp thủy sản tại Việt Nam ưu tiên áp dụng các chứng nhận bắt buộc về an toàn thực phẩm và môi trường theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước hơn là các chứng nhận tự nguyện khác^{50,75}. Bên cạnh đó, mặc dù doanh thu tăng sẽ có ảnh hưởng thuận chiều đến số lượng chứng nhận bền vững được áp dụng, song, để doanh nghiệp quyết định áp dụng thêm 1 chứng nhận, doanh thu năm liền kế phải đạt mức tăng xấp xỉ 3,8%. Trong khi đó, mức doanh thu thấp nhất đạt được tại các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu là ở mức khoảng 11 tỷ đồng/năm

(Hình 4). Chi tiết hơn, kết quả mô tả mối tương quan giữa doanh thu và số chứng nhận cho thấy khi số chứng nhận bền vững của doanh nghiệp bằng 0, doanh thu của doanh nghiệp bằng 0. Nghĩa là, doanh nghiệp bắt buộc phải áp dụng tối thiểu 01 chứng nhận bắt buộc về an toàn thực phẩm để có thể duy trì hoạt động. Số chứng nhận cao nhất được áp dụng bởi các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu là 10 chứng nhận. Kết quả mô tả cũng cho thấy doanh thu của các doanh nghiệp dao động trong mức từ 11,2 tỷ đến dưới 1.500 tỷ đồng khi số lượng chứng nhận bền vững được áp dụng nằm trong khoảng từ 1 đến 4. Trong khi đó, khi số chứng nhận bền vững của doanh nghiệp tăng lên khoảng từ 5 đến 7, doanh thu của doanh nghiệp có xu hướng cao hơn (mức doanh thu thấp nhất đạt khoảng 23 tỷ đồng, cao nhất đạt gần 4.000 tỷ đồng). Tuy nhiên, khi số chứng nhận áp dụng nằm trong khoảng từ 8 đến 10, doanh thu trung bình có xu hướng giảm với mức doanh thu cao nhất chỉ đạt xấp xỉ 1.600 tỷ đồng, song mức doanh thu thấp nhất đạt mức 175 tỷ đồng. Nói cách khác, mức doanh thu tối thiểu của nhóm các doanh nghiệp có khả năng áp dụng từ 8 chứng nhận được ghi nhận ở mức cao hơn rất nhiều so với nhóm doanh nghiệp có dưới 8 chứng nhận. Kết quả này gợi ý có thể có sự tồn tại mối quan hệ chữ U ngược giữa số lượng chứng nhận bền vững và doanh thu năm trước liền kề^{51,78}. Nghĩa là, khi số lượng chứng nhận bền vững được áp dụng tăng thì sẽ làm tăng doanh thu. Song, doanh nghiệp cần xác định một ngưỡng tối ưu về số lượng chứng nhận bền vững nên áp dụng tại doanh nghiệp để đảm bảo tối ưu nguồn lực đầu tư cho áp dụng các chứng nhận bền vững^{50,77}.

Bảng 5: Điểm trung bình của lãnh đạo doanh nghiệp về việc đánh giá hiệu quả mang lại từ việc áp dụng các chứng nhận bền vững

Mã	Thang đo tự đánh giá	DNXX Cá tra (N = 138)			DNXX Tôm (N = 185)		
		DNNVV	Quy mô lớn	Tổng	DNNVV	Quy mô lớn	Tổng
Hiệu quả của việc áp dụng chứng nhận bền vững về kinh tế							
P1	Cải thiện kết quả hoạt động, thị trường và tài chính so với năm trước	3,33 (0,99)	3,53 (0,67)	3,44 (0,83)	3,14 (1,14)	3,25 (1,09)	3,17 (1,13)
P2	Cải thiện kết quả về chi phí, chất lượng, giao hàng và tính linh hoạt trong sản xuất so với năm trước đó	3,30 (0,97)	3,47 (0,69)	3,39 (0,83)	3,18 (1,14)	3,21 (1,07)	3,19 (1,11)
P3	Có sự tăng trưởng trong doanh số bán hàng và thị phần	3,19 (1,06)	3,46 (0,74)	3,34 (0,91)	3,07 (1,18)	3,18 (1,11)	3,10 (1,16)
P4	Cải thiện được khả năng sinh lời và đạt được hiệu quả tài chính như kế hoạch	2,97 (1,02)	3,18 (0,71)	3,09 (0,86)	2,85 (1,14)	3,04 (1,08)	2,90 (1,12)
Hiệu quả của việc áp dụng chứng nhận bền vững về môi trường							
P5	Cải thiện kết quả về kiểm soát ô nhiễm và hiệu quả sử dụng tài nguyên so với năm trước	3,30 (0,96)	3,54 (0,66)	3,43 (0,82)	3,22 (1,15)	3,20 (1,06)	3,22 (1,13)
P6	Giảm các tác động tiêu cực lên môi trường	3,27 (0,97)	3,38 (0,71)	3,33 (0,84)	3,16 (1,12)	3,22 (1,08)	3,17 (1,11)
P7	Giảm rác thải gây ô nhiễm môi trường	3,17 (0,98)	3,34 (0,72)	3,27 (0,85)	3,07 (1,10)	3,12 (1,09)	3,08 (1,09)
Hiệu quả của việc áp dụng chứng nhận bền vững về xã hội							
P8	Cải thiện kết quả hướng đến nhân viên và cộng đồng so với năm trước	3,27 (0,97)	3,38 (0,71)	3,33 (0,84)	3,16 (1,12)	3,22 (1,08)	3,17 (1,11)
P9	Cải thiện phúc lợi/bình đẳng của nhân viên và giải quyết các vấn đề về nhân quyền	3,17 (0,98)	3,34 (0,72)	3,27 (0,85)	3,07 (1,10)	3,12 (1,09)	3,08 (1,09)
P10	Cải thiện trách nhiệm đối với cộng đồng nơi doanh nghiệp hoạt động	3,24 (0,98)	3,30 (0,75)	3,27 (0,86)	3,09 (1,11)	3,20 (1,10)	3,12 (1,11)

Trích nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát năm 2024.

Ghi chú: số liệu trình bày trong () là độ lệch chuẩn. DNNVV: doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Như vậy, các kết quả phân tích được tìm thấy trong nghiên cứu này gợi ý rằng nếu tính theo mức trung bình doanh thu của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu này (~ 257 tỷ đồng, như đã trình bày ở Bảng 3), mức tăng doanh thu trung bình khoảng hơn 9,7 tỷ đồng thì mới có thể đủ ảnh hưởng đến việc doanh nghiệp cân nhắc áp dụng thêm 01 chứng nhận bền vững. Kết quả này giải thích được vì sao việc áp dụng các chứng nhận bền vững tại các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thường rất hạn chế và chủ yếu, chỉ tập trung tại các doanh nghiệp có quy mô lớn^{4,42,43}.

Nghiên cứu cũng tìm thấy mối quan hệ cùng chiều giữa mức điểm đánh giá của lãnh đạo doanh nghiệp về hiệu quả mang lại của áp dụng chứng nhận bền vững với số lượng chứng nhận bền vững áp dụng tại doanh nghiệp ($P < 0,05$). Kết quả này tương đồng với giả thuyết nghiên cứu [H9] và các nghiên cứu của Ali et al. và Straub et al.^{79,80}. Thái độ tích cực, mức độ chủ động và cam kết của quản lý cấp cao trong doanh nghiệp thủy sản ảnh hưởng đến định hướng thực hiện các giải pháp bền vững trong chiến lược quản trị chuỗi cung ứng. Nói cách khác, các quyết định thực hiện các giải pháp bền vững trong chiến lược quản trị chuỗi

Bảng 6: Kết quả hồi quy GLM ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến số chứng nhận áp dụng bởi các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản ĐBSCL

Ký hiệu biến	Diễn giải	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	Hệ số z
	Tỷ trọng sản lượng sản phẩm xuất khẩu/tổng sản lượng sản xuất	0,001	0,003	0,220
	Loại sản phẩm xuất khẩu chủ lực (0 = cá tra; 1 = tôm)	-0,209	0,175	-1,190
	Số lượng thị trường xuất khẩu	-0,008	0,027	-0,290
	Bình phương số lượng thị trường xuất khẩu	0,001	0,001	1,030
	Logarit của tổng doanh thu năm 2022 của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu (tỷ đồng)	0,263***	0,092	2,850
	Quy mô doanh nghiệp (nhận trị số 1 nếu doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, 0 nếu doanh nghiệp có quy mô lớn).	-1,067***	0,275	-3,880
	Số năm hoạt động của doanh nghiệp (năm)	0,009	0,009	0,900
	Loại hình doanh nghiệp (nhận trị số 1 cho trường hợp công ty cổ phần; trị số 0 cho các loại hình doanh nghiệp khác)	0,111	0,216	0,520
	Đánh giá của lãnh đạo doanh nghiệp về hiệu quả thực hiện giải pháp bền vững trong chiến lược quản trị chuỗi cung ứng	0,426**	0,180	2,360
Hệ số chặn		1,385**	0,641	2,160
Số quan sát		324		
Hệ số AIC		3,611		
Log Likelihood		-574,673		

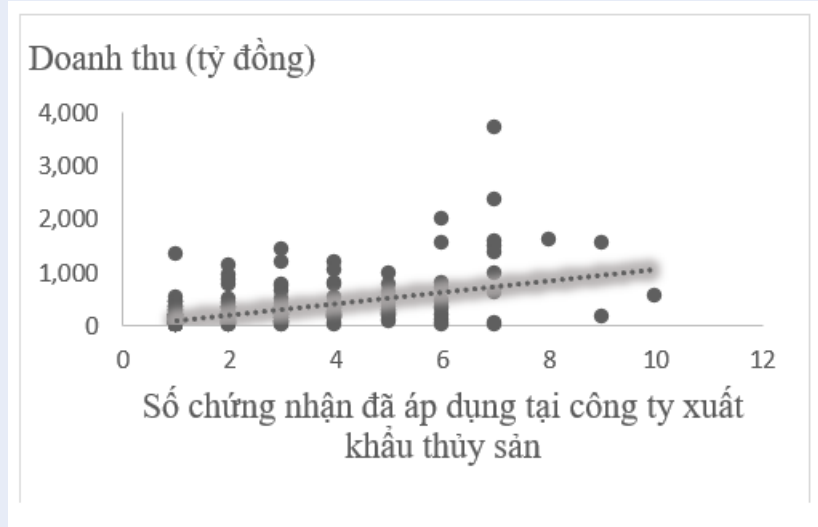
Trích nguồn: Ước lượng từ dữ liệu khảo sát năm 2024.

Ghi chú: *, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

cung ứng của các doanh nghiệp thủy sản bị ảnh hưởng bởi nhu cầu và mong đợi của các bên liên quan bên ngoài doanh nghiệp, bao gồm khách hàng, nhà cung cấp, chính phủ, cộng đồng và nhân viên^{12,81}, (Joshi và Sharma). Sự ủng hộ và quyết tâm từ những người đứng đầu doanh nghiệp sẽ tạo động lực và là nguồn lực cần thiết để thúc đẩy các nỗ lực hướng tới thực hiện thành công các giải pháp bền vững trong toàn chuỗi cung ứng^{82,83}.

Nghiên cứu này chưa tìm thấy ảnh hưởng của nhóm yếu tố liên quan đến thị trường (bao gồm tỷ trọng sản lượng xuất khẩu trên tổng lượng sản phẩm bán ra và số lượng thị trường xuất khẩu, sản phẩm xuất khẩu chính) và nhóm yếu tố về đặc điểm doanh nghiệp (bao gồm loại hình doanh nghiệp, số năm hoạt động của doanh nghiệp) đến số lượng chứng nhận bền vững tại doanh nghiệp thủy sản ($P < 0,1$). Kết quả này chưa

cho thấy có sự tương đồng với các nghiên cứu trước đây^{7,21}, và chưa phù hợp với các giả thuyết [H1, H2, H3, H4, H7, H8] của nghiên cứu này. Tuy nhiên, kết quả này phù hợp với đặc thù của ngành thủy sản tại ĐBSCL và Việt Nam nói chung khi hoạt động nuôi trồng, chế biến thủy sản chủ yếu hướng đến thị trường xuất khẩu. Cụ thể, tỷ trọng xuất khẩu trung bình của các doanh nghiệp trong mẫu khảo sát là rất cao, đạt khoảng 91,4%. Để đảm bảo duy trì và mở rộng được thị phần, các doanh nghiệp xuất khẩu bắt buộc phải áp dụng các chứng nhận bền vững như một điều kiện tiên quyết để tiếp cận các thị trường quốc tế chứ không còn bị chi phối bởi tỷ lệ xuất khẩu so với tổng sản lượng, số lượng thị trường hay loại sản phẩm chính mà doanh nghiệp đang xuất khẩu⁸⁴. Thay vào đó, số lượng chứng nhận bền vững mà doanh nghiệp áp dụng lại chịu ảnh hưởng bởi nguồn lực tài chính sẵn có (thể hiện qua doanh thu của năm liền kề và quy



Hình 4: Mối quan hệ giữa doanh thu và số chứng nhận. Trích nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát năm 2024

mô doanh nghiệp) và đặc biệt là đánh giá của lãnh đạo doanh nghiệp về hiệu quả mang lại từ việc áp dụng các chứng nhận bền vững này. Kết quả này phản ánh sự phù hợp với quan điểm của lý thuyết dựa vào nguồn lực³⁶, lý thuyết phụ thuộc nguồn lực³⁷⁻³⁹ và lý thuyết các bên liên quan³⁵ khi nhấn mạnh rằng khả năng và động lực để đầu tư thêm nguồn lực vào chiến lược bền vững phụ thuộc vào khả năng tài chính nội tại, nhận thức về lợi ích và hiệu quả kinh tế mà chúng mang lại trong điều kiện các yêu cầu chứng nhận bền vững đã trở thành điều kiện cần để xuất khẩu. Đồng thời, lãnh đạo doanh nghiệp sẽ phải đưa ra các chiến lược phù hợp với nguồn lực sẵn có để quyết định số lượng chứng nhận bền vững được thực hiện nhằm đảm bảo vừa đáp ứng được yêu cầu của khách hàng mục tiêu và các bên liên quan về bền vững về môi trường và xã hội, vừa cân nhắc đến sự đánh đổi về hiệu quả trong hoạt động của doanh nghiệp để đảm bảo lợi ích về kinh tế của chính doanh nghiệp và các bên liên quan khác có quyền lợi gắn liền với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như cổ đông và người lao động^{52,85}.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Nghiên cứu này nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện chứng nhận bền vững của các doanh nghiệp thủy sản xuất khẩu tại Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), dựa trên cơ sở lý thuyết nguồn lực, lý thuyết các bên liên quan và lý thuyết phụ thuộc nguồn lực. Khảo sát thực nghiệm với 324 doanh nghiệp thủy sản đã được tiến hành để thu thập dữ liệu và phân tích các yếu tố thúc đẩy việc thực hiện các chứng nhận bền vững trong chuỗi cung ứng của doanh nghiệp.

Kết quả cho thấy doanh thu năm liền kế trước đó là yếu tố quan trọng thúc đẩy doanh nghiệp áp dụng chứng nhận bền vững. Cụ thể, để thêm một chứng nhận bền vững, doanh thu phải tăng khoảng 9,7 tỷ đồng. Điều này phản ánh hiệu quả kinh tế từ việc áp dụng chứng nhận bền vững, góp phần khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào các giải pháp bền vững. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng doanh nghiệp nhỏ và vừa gặp khó khăn trong việc áp dụng chứng nhận bền vững do hạn chế về nguồn lực, tài chính, quy mô thị trường và doanh thu thấp. Những khó khăn này làm giảm khả năng tiếp cận các thị trường quốc tế của các doanh nghiệp này. Chính vì thế, bên cạnh việc huy động các nguồn tài trợ bên ngoài, doanh nghiệp cần cân nhắc các thị trường mục tiêu sao cho phù hợp với nguồn lực nội tại để cân bằng nguồn lực về tài chính và các mục tiêu bền vững nhằm đảm bảo đáp ứng được yêu cầu của khách hàng. Về mặt khoa học, cũng như các nghiên cứu trước đây, mặc dù nghiên cứu này chưa xác định được ngưỡng tối ưu cho số lượng chứng nhận hoặc giải pháp bền vững nhưng được xác định trong nghiên cứu có thể làm cơ sở khoa học quan trọng nhằm gợi ra hướng nghiên cứu tiếp theo về việc đánh giá hiệu quả và mức độ phù hợp của việc áp dụng các chứng nhận bền vững tương ứng với quy mô và nguồn lực nội tại của doanh nghiệp. Ngoài ra, mặc dù nghiên cứu này đã khẳng định được nhận thức của lãnh đạo cấp cao về hiệu quả của chứng nhận bền vững có ảnh hưởng tích cực đến việc áp dụng các chứng nhận này. Kết quả này gợi ý rằng nhận thức của lãnh đạo đóng vai trò trung gian trong việc chuyển hóa lợi ích kinh tế thành hành động bền

vững cụ thể. Song, trong bối cảnh hiệu quả mang lại từ việc triển khai các giải pháp và chứng nhận bền vững đang còn chưa được khẳng định cụ thể cả trong thực tiễn cũng như ở góc độ khoa học, các chương trình đào tạo chuyên sâu nhằm cải thiện nhận thức, không chỉ đối với lãnh đạo doanh nghiệp thủy sản, mà còn đối với các tác nhân ở từng khâu trong chuỗi cung ứng về vai trò quan trọng của việc thực hiện các giải pháp và chứng nhận bền vững cũng như lợi ích kinh tế của các giải pháp này trở nên quan trọng để gia tăng thái độ tích cực và nhận thức của họ, từ đó, thúc đẩy sự đồng thuận và cam kết về việc áp dụng các chứng nhận bền vững trong toàn chuỗi cung ứng. Bên cạnh đó, một giải pháp khác được đề xuất là xây dựng các chứng nhận trung gian như tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn ngành do chính phủ hoặc tổ chức tư nhân giám sát. Các chứng nhận này giúp doanh nghiệp nhỏ dễ tiếp cận hơn với các yêu cầu quản lý chất lượng cơ bản, tiết kiệm chi phí áp dụng chứng nhận, đồng thời tạo môi trường hợp tác với các bên liên quan trong chuỗi cung ứng. Đây là bước đệm quan trọng để doanh nghiệp nhỏ có thể tiến tới áp dụng các chứng nhận bền vững và đảm bảo chất lượng quốc tế. Giải pháp này được kỳ vọng gợi ý hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách và cơ quan quản lý nhà nước trong việc xây dựng chính sách hỗ trợ, nâng cao nhận thức và thúc đẩy hợp tác giữa các bên liên quan nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng nghiêm ngặt từ thị trường xuất khẩu quốc tế. Tóm lại, nghiên cứu đã khẳng định vai trò quan trọng của doanh thu và nhận thức lãnh đạo trong việc thúc đẩy áp dụng chứng nhận bền vững tại các doanh nghiệp thủy sản xuất khẩu ở ĐBSCL. Trong bối cảnh Việt Nam nằm trong nhóm các nước xuất khẩu sản phẩm thủy sản chủ lực trên thị trường thế giới, những bằng chứng khoa học được trình bày trong nghiên cứu này có thể được áp dụng cho các quốc gia xuất khẩu khác, không chỉ trong lĩnh vực thủy sản mà còn trong các ngành công nghiệp khác đang hướng tới mục tiêu phát triển bền vững cho các sản phẩm xuất khẩu.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AIC: Akaike information criterion
 BRC: British Retail Consortium
 ĐBSCL: Đồng bằng sông Cửu Long
 DN: Doanh nghiệp
 DNNVV: Doanh nghiệp nhỏ và vừa
 DNXX: Doanh nghiệp xuất khẩu
 GLM: Generalized Linear Model
 HACCP: Hazard Analysis and Critical Control Points
 ISO: International Organization for Standardization
 OLS: Ordinary Least Square

XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Nhóm tác giả xin cam đoan rằng không có bất kỳ xung đột lợi ích nào trong công bố bài báo.

ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

- Tác giả Nguyễn Thị Ngọc Hoa chịu trách nhiệm chính về ý tưởng, nội dung
- Tác giả Khuu Thị Phương Đông chịu trách nhiệm về nội dung
- Tác giả Nguyễn Minh Cảnh chịu trách nhiệm về tổng quan nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và viết bản thảo.
- Tác giả Trần Đăng Tuyên chịu trách nhiệm về thu thập, xử lý số liệu và góp ý cho nội dung thảo luận và đề xuất các khuyến nghị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Danese P, Lion A, Vinelli A. Drivers and enablers of supplier sustainability practices: a survey-based analysis. *International Journal of Production Research*. 2019;57(7):2034–56. Available from: <https://doi.org/10.1080/00207543.2018.1519265>.
2. Bello-Pintado A, Machuca JA, Danese P. Stakeholder pressures and sustainability practices in manufacturing: consideration of the economic development context. *Business Strategy and the Environment*. 2023;32(7):4084–102. Available from: <https://doi.org/10.1002/bse.3355>.
3. Teixeira TB, Battistella RA, Teixeira AA, Bonacina CZ, Vitoreli MC. Sustainability in the Supply Chain: Analyzing the Role of the Focal Company and Training in the Implementation of SDGs. *Sustainability (Basel)*. 2022;14(19):12882. Available from: <https://doi.org/10.3390/su141912882>.
4. Nguyen TT, Nguyen XH, Nguyen HD, Mai TL, Bui TT, Tran ND, et al. Factors affecting cooperation in the international supply chain of seafood enterprises: the case of Vietnamese. *International Journal of Professional Business Review: Int J Prof Bus Rev*. 2023;8(5):1. Available from: <https://doi.org/10.26668/businessreview/2023.v8i5.699>.
5. Đức NM, Đông KTP, Hoa NTN, Matsuishi T. Ảnh hưởng của áp dụng chứng nhận đảm bảo chất lượng quốc tế tại nông hộ đến khả năng truy xuất nguồn gốc của nông sản xuất khẩu: trường hợp của sản phẩm tôm tại Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ – Kinh tế-Luật và Quản lý*. 2021;5(1):1314–24.
6. Wang Y, Wang J, Han D, Lv S, Chen M, Yin S. The interaction relationships among agricultural certification labels or brands: evidence from Chinese consumer preference for fresh produce. *The International Food and Agribusiness Management Review*. 2022;25(2):211–27. Available from: <https://doi.org/10.22434/IFAMR2021.0048>.
7. Dong KT, Matsuishi TF, Duc NM, Hoa NT, Saito Y, Dan TY. Does application of quality assurance certification by shrimp farmers enhance feasibility of implementing traceability along the supply chain? Evidence from Vietnam. *Journal of Applied Aquaculture*. 2022;34(2):402–24. Available from: <https://doi.org/10.1080/10454438.2020.1856751>.
8. Creane A, Jeitschko TD, Sim K. Welfare effects of product certification under latent adverse selection. *International Journal of Industrial Organization*. 2022;81. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.ijindorg.2022.102826>.
9. Menon RR, Ravi V. Analysis of barriers of sustainable supply chain management in electronics industry: An interpretive structural modelling approach. *Cleaner and Responsible Consumption*. 2021;3:100026. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.clrc.2021.100026>.

10. Subramaniam RC, Ruwet M, Boschetti F, Fielke S, Fleming A, Dominguez-Martinez RM, et al. The socio-ecological resilience and sustainability implications of seafood supply chain disruption. *Reviews in Fish Biology and Fisheries*. 2023;33(4):1–26. Available from: <https://doi.org/10.1007/s11160-023-09788-1>.
11. Barbosa MW, Cansino JM. The impacts of environmental collaboration on the environmental performance of agri-food supply chains: a mediation-moderation analysis of external pressures. *International Journal of Logistics Research and Applications*. 2024;27(12). Available from: <https://doi.org/10.1080/13675567.2024.2310024>.
12. Nazir S, Zhaolei L, Mehmood S, Nazir Z. Impact of Green Supply Chain Management Practices on the Environmental Performance of Manufacturing Firms Considering Institutional Pressure as a Moderator. *Sustainability (Switzerland)*. 2024;16(6). Available from: <https://doi.org/10.3390/su16062278>.
13. Gouda SK, Saranga H. Pressure or premium: what works best where? Antecedents and outcomes of sustainable manufacturing practices. *International Journal of Production Research*. 2020;58(23):7201–17. Available from: <https://doi.org/10.1080/00207543.2020.1717010>.
14. Zhang Q, Zhu X, Lee MJ. Exploring Institutional Pressures, Green Innovation, and Sustainable Performance: Examining the Mediated Moderation Role of Entrepreneurial Orientation. *Sustainability (Switzerland)*. 2024;16(5). Available from: <https://doi.org/10.3390/su16052058>.
15. Tổng cục Thống kê Việt Nam. Sản lượng thủy sản phân theo địa phương [Internet]. 2023; 2023. Available from: <https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0661&theme=N%3%B4ng%2C%20l%C3%A2m%20nghe%20E1%BB%87p%20v%20C3%A0%20th%E1%BB%A7y%20s%E1%BA%A3n>.
16. Bộ Công thương Việt Nam. Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2023 [Internet]. 2024; 2024. Available from: <https://trungtamwto.vn/download/22934/bao-cao-xuat-nhap-khau-viet-nam-nam-2023.pdf>.
17. Đ D Dung, Anh LH, Văn VV, Đông LNA. Phát triển bền vững ngành tôm Việt Nam: Thách thức và giải pháp. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh*. 2023;20(12):2263.
18. Iue M, Makino M, Asari M. Seafood Sustainability Supply Chain Trends and Challenges in Japan: Marine Stewardship Council Fisheries and Chain of Custody Certificates. *Sustainability (Switzerland)*. 2022;14(20). Available from: <https://doi.org/10.3390/su142013523>.
19. Linh NH, Linh HG, Anh LP, Lâm NMT. Thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*. 2020;17:68–70. Available from: <https://scholar.dlu.edu.vn/thuviens/bitstream/DLU123456789/134137/1/CVv139S172020068.pdf>.
20. Suzuki A, Nam VH. Better management practices and their outcomes in shrimp farming: evidence from small-scale shrimp farmers in Southern Vietnam. *Aquaculture International*. 2018;26(2):469–86. Available from: <https://doi.org/10.1007/s10499-017-0228-9>.
21. Dong KT, Duc NM, Hoa NT, Hanh BL, Trang LT. Effects of application for international quality assurance certifications on the farm's profit: evidence from Vietnamese shrimp. *Aquaculture International*. 2021;29(3):1265–77. Available from: <https://doi.org/10.1007/s10499-021-00691-9>.
22. Hopkins CR, Roberts SI, Caveen AJ, Graham C, Burns NM. Improved traceability in seafood supply chains is achievable by minimising vulnerable nodes in processing and distribution networks. *Marine Policy*. 2024;159. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.marpol.2023.105910>.
23. Roheim CA, Bush SR, Asche F, Sanchirico JN, Uchida H. Evolution and future of the sustainable seafood market. *Nature Sustainability*. 2018;1(8):392–8. Available from: <https://doi.org/10.1038/s41893-018-0115-z>.
24. Brandao MS, Godinho-Filho M. Is a multiple supply chain management perspective a new way to manage global supply chains toward sustainability? *Journal of Cleaner Production*. 2022;375. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2022.134046>.
25. Figuié M, Moustier P, Brics N, Loc NTT. Trust and food modernity in Vietnam. In: and others, editor. *Food anxiety in globalising Vietnam*; 2019. Available from: <https://doi.org/10.1007/978-981-13-0743-0>.
26. Wertheim-Heck SC, Raneri JE. Food policy and the unruliness of consumption: an intergenerational social practice approach to uncover transforming food consumption in modernizing Hanoi, Vietnam. *Global Food Security*. 2020;26. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.gfs.2020.100418>.
27. Raneri JE, Kennedy G, Nguyen T, Wertheim-Heck S, Do H, de Haan S, et al. Determining key research areas for healthier diets and sustainable food systems in Viet Nam. vol. Volume 1872. *Intl Food Policy Res Inst*; 2019. Available from: <https://doi.org/10.2499/p15738coll2.133433>.
28. My NH, Demont M, Verbeke W. Inclusiveness of consumer access to food safety: evidence from certified rice in Vietnam. *Global Food Security*. 2021;28:100491. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.gfs.2021.100491>.
29. Nguyen TA, Nguyen KA, Jolly C. Is super-intensification the solution to shrimp production and export sustainability? *Sustainability (Basel)*. 2019;11(19):5277. Available from: <https://doi.org/10.3390/su11195277>.
30. Duong NH, Bui TT, Ha QA. The Relationship Between Social Sustainability Practices and Performance Outcomes in Supply Chain Management: the Case of Vietnam. *SAGE Open*. 2024;14(4). Available from: <https://doi.org/10.1177/21582440241292864>.
31. Wakamatsu M, Wakamatsu H. The certification of small-scale fisheries. *Marine Policy*. 2017;77:97–103. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.marpol.2016.12.016>.
32. Hammarlund C, Svensson K, Asche F, Bronnmann J, Osmundsen T, Nielsen R. Eco-Certification in Aquaculture—Economic Incentives and Effects. *Reviews in Fisheries Science & Aquaculture*. 2024;p. 1–14.
33. Stoll JS, Bailey M, Jonell M. Alternative pathways to sustainable seafood. *Conservation Letters*. 2020;13(1):e12683. Available from: <https://doi.org/10.1111/conl.12683>.
34. Freeman RE, Freeman RE. *Strategic Management: A Stakeholder Approach*. Boston: Pitman Publishing Inc.; 1984.
35. Freeman RE. *Strategic management: A stakeholder approach*. Cambridge university press; 2010.
36. Barney JB. Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*. 1991;17(1):99–120. Available from: <https://doi.org/10.1177/014920639101700108>.
37. Emerson RM. Power-dependence relations. *American Sociological Review*. 1962;27(1):31–41. Available from: <https://doi.org/10.2307/2089716>.
38. Pfeffer J, Salancik G. External control of organizations—Resource dependence perspective. In: and others, editor. *Organizational behavior 2*. Routledge; 2015. p. 355–70.
39. Pfeffer J, Salancik GR. *The external control*. New York: New York; 1978.
40. Liu X, Yang J, Qu S, Wang L, Shishime T, Bao C. Sustainable production: practices and determinant factors of green supply chain management of Chinese companies. *Business Strategy and the Environment*. 2012;21(1):1–16. Available from: <https://doi.org/10.1002/bse.705>.
41. Darnall N, Jolley GJ, Handfield R. Environmental management systems and green supply chain management: complements for sustainability? *Business Strategy and the Environment*. 2008;17(1):30–45. Available from: <https://doi.org/10.1002/bse.557>.
42. Yang MG. Developing a Focal Firm's Sustainable Supply Chain Framework: Drivers, Orientation, Practices and Performance Outcomes. In: and others, editor. *Document Preview*. Pro-Quest LLC; 2013.
43. Kalubanga M, Mbekeka W. Compliance with government and firm's own policy, reverse logistics practices and firm environ-

- mental performance. *International Journal of Productivity and Performance Management*. 2023;73(5). Available from: <https://doi.org/10.1108/IJPPM-09-2022-0463>.
44. Fasan M, Zaro ES, Zaro CS, Porco B, Tiscini R. An empirical analysis: did green supply chain management alleviate the effects of COVID-19? *Business Strategy and the Environment*. 2021;30(5):2702–12. Available from: <https://doi.org/10.1002/bse.2772>.
 45. Marculetiu A, Ataseven C, Mackelprang AW. A review of how pressures and their sources drive sustainable supply chain management practices. *Journal of Business Logistics*. 2023;44(2):257–88. Available from: <https://doi.org/10.1111/jbl.12332>.
 46. Klassen RD, Whybark DC. The impact of environmental technologies on manufacturing performance. *Academy of Management Journal*. 1999;42(6):599–615. Available from: <https://doi.org/10.2307/256982>.
 47. Nguyen TN, Khuu TP, Nguyen QH, Nguyen MC. Can sustainable supply chain strategies of company enhance for mitigation of risk damages and long-term resilience? An empirical analysis for the context of COVID-19 pandemic. *WPOM-Working Papers on Operations Management*. 2024;15:112–31. Available from: <https://polipapers.upv.es/index.php/WPOM/article/view/21495>.
 48. Jacqueminet A. Practice implementation within a multidivisional firm: the role of institutional pressures and value consistency. *Organization Science*. 2020;31(1):182–99. Available from: <https://doi.org/10.1287/orsc.2019.1284>.
 49. Lichtenthaler U. Sustainability Skills and Sustainable Natives: Key Competencies and Maturity Model for Sustainability Management. *Journal of Innovation Management [Internet]*. 2023;11(3):95–113. Available from: https://doi.org/10.24840/2183-0606_011.003_0005.
 50. Madzik P, Falát L, Zimon D. Supply chain research overview from the early eighties to Covid era –Big data approach based on Latent Dirichlet Allocation. *Computers & Industrial Engineering*. 2023;183. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.cie.2023.109520>.
 51. Orioli FP, Verissimo JM. Organizational capabilities and SSCM: a bibliographic review and cluster analysis. *Benchmarking*. 2024;31(6):1895–921. Available from: <https://doi.org/10.1108/BIJ-02-2022-0132>.
 52. Choudhary K, Sangwan KS. Green supply chain management pressures, practices and performance: a critical literature review. *Benchmarking*. 2022;29(5):1393–428. Available from: <https://doi.org/10.1108/BIJ-05-2021-0242>.
 53. Prompatanapak A, Lopetcharat K. Managing changes and risk in seafood supply chain: A case study from Thailand. *Aquaculture (Amsterdam, Netherlands)*. 2020;525. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.aquaculture.2020.735318>.
 54. Borland ME, Bailey M. A tale of two standards: A case study of the Fair Trade USA certified Maluku handline yellowfin tuna (*Thunnus albacares*) fishery. *Marine Policy*. 2019;100:353–60. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.marpol.2018.12.004>.
 55. Giacomarra M, Crescimanno M, Vrontis D, Pastor LM, Galati A. The ability of fish ecolabels to promote a change in the sustainability awareness. *Marine Policy*. 2021;123. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.marpol.2020.104292>.
 56. Rector ME, Filgueira R, Bailey M, Walker TR, Grant J. Sustainability outcomes of aquaculture eco-certification: challenges and opportunities. *Reviews in Aquaculture*. 2023;15(2):840–52. Available from: <https://doi.org/10.1111/raq.12763>.
 57. Korinith F, Lueg R. Corporate sustainability and risk management—the u-shaped relationships of disaggregated esg rating scores and risk in the German capital market. *Sustainability (Basel)*. 2022;14(9):5735. Available from: <https://doi.org/10.3390/su14095735>.
 58. Mayuni IA, Suarjaya G. The Influence of ROA, Firm size, EPS, and PER on stock returns in the manufacturing sector on the Indonesia Stock Exchange (in Indonesian with English abstract). *E-Jurnal Manajemen Universitas Udayana*. 2018;7(8):4063–93.
 59. Chatterjee S, Chaudhuri R. Supply chain sustainability during turbulent environment: examining the role of firm capabilities and government regulation. *Operations Management Research : Advancing Practice Through Research*. 2022;15(3):1081–95. Available from: <https://doi.org/10.1007/s12063-021-00203-1>.
 60. Kwon HB, Lee J, Choi L. Dynamic interplay of environmental sustainability and corporate reputation: a combined parametric and nonparametric approach. *Annals of Operations Research*. 2023;324(1):687–719. Available from: <https://doi.org/10.1007/s10479-021-04331-6>.
 61. Dong KT, Hoa NT, Hiep TC, Truc TV. The impact of banking relationship on firm performance: Evidence from Ho Chi Minh Stock Exchange, Vietnam. *International Journal of Business and Society [Internet]*. 2023;24(2):711–26. Available from: <https://doi.org/10.33736/ijbs.5955.2023>.
 62. Siregar SV, Mita AF, Amarullah F, Mahmud R. Sustainability practices and firm performance: the moderating role of firm-, industry-, and country-level factors. *Business Strategy & Development*. 2024;7(1). Available from: <https://doi.org/10.1002/bsd2.345>.
 63. von Geibler J. Market-based governance for sustainability in value chains: conditions for successful standard setting in the palm oil sector. *Journal of Cleaner Production*. 2013;56:39–53. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2012.08.027>.
 64. Kitsis AM, Chen IJ. Do stakeholder pressures influence green supply chain Practices? Exploring the mediating role of top management commitment. *Journal of Cleaner Production*. 2021;316. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2021.128258>.
 65. Chandler AD. *Strategy and structure: Chapters in the history of the industrial empire*. Cambridge Mass. 1962;5(1):12–48.
 66. Attanasio G, Preghenella N, De Toni AF, Battistella C. Stakeholder engagement in business models for sustainability: the stakeholder value flow model for sustainable development. *Business Strategy and the Environment*. 2022;31(3):860–74. Available from: <https://doi.org/10.1002/bse.2922>.
 67. McCall GS, Villafranca A. Methods you can count on: A simulation experiment showing the advantages generalized linear modeling (GLM) over the linear regression of log-transformed count data. *Journal of Archaeological Science, Reports*. 2024;53. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.jasrep.2024.104377>.
 68. Myers RH, Montgomery DC, Vining GG, Robinson TJ. *Generalized linear models: with applications in engineering and the sciences*. John Wiley & Sons; 2012.
 69. Sladekova M, Field AP. Psychology researchers' self-reported knowledge of sources of bias in general linear models and how it affects their analytic practice. *OSF*; 2024.
 70. Kimani P, Wamukota A, Manyala JO, Mlewa CM. Factors influencing financial performance in marine small-scale fisheries value chain in Kenya. *Marine Policy*. 2020;122. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.marpol.2020.104218>.
 71. Ahmadi-Gh Z, Bello-Pintado A. Sustainability isomorphism in buyerrelationships: the impact of supply chain leadership. *Business Strategy and the Environment*. 2024;33(4):3635–53. Available from: <https://doi.org/10.1002/bse.3668>.
 72. Abbas H, Tong S. *Green Supply Chain Management Practices of Firms with Competitive Strategic Alliances—A Study of the Automobile Industry*. *Sustainability (Basel)*. 2023;15(3):2156. Available from: <https://doi.org/10.3390/su15032156>.
 73. Dong KT, Saito Y, Hoa NT, Dan TY, Matsuishi T. Pressure-tendashState-tendashResponse of traceability implementation in seafood-exporting countries: evidence from Vietnamese shrimp products. *Aquaculture International*. 2019;27(5):1209–29. Available from: <https://doi.org/10.1007/s10499-019-00378-2>.
 74. Nguyen TA, Nguyen QT, Tran TC, Nguyen KA, Jolly CM. Balancing the aquatic export supply chain strategy-A case study of the Vietnam pangasius industry. *Aquaculture (Amsterdam, Netherlands)*. 2023;566. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.aquaculture.2023.109520>.

- 1016/j.aquaculture.2022.739139.
75. Fiorini N, Pucci T, Casprini E, Zanni L. Strategic Purchasing and Performance: the Role of Supply Chain Innovation, Technology Orientation, and R&D Effectiveness. *Journal of Innovation Management*. 2023;11(2):173–93. Available from: https://doi.org/10.24840/2183-0606_011.002_0007.
 76. Bari N, Chimhundu R, Chan KC. Dynamic capabilities to achieve corporate sustainability: a roadmap to sustained competitive advantage. *Sustainability (Basel)*. 2022;14(3):1531. Available from: <https://doi.org/10.3390/su14031531>.
 77. Barney JB. Why resource-based theory's model of profit appropriation must incorporate a stakeholder perspective. *Strategic Management Journal*. 2018;39(13):3305–25. Available from: <https://doi.org/10.1002/smj.2949>.
 78. Jum'a L, Zimon D, Sroufe R, Tyan J. Sustainable supply chain management's impact on triple bottom line performance: Does the firm size matter? . *Corp Soc Responsib Environ Manag [Internet]*. 2024; Available from: <https://onlinelibrary.wiley.com/doi/10.1002/csr.2826>.
 79. Straub L, Hartley K, Dyakonov I, Gupta H, van Vuuren D, Kirchherr J. Employee skills for circular business model implementation: A taxonomy. *Journal of Cleaner Production*. 2023;410. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2023.137027>.
 80. Ali Y, Younus A, Khan AU, Pervez H. Impact of Lean, Six Sigma and environmental sustainability on the performance of SMEs. *International Journal of Productivity and Performance Management*. 2021;70(8):2294–318. Available from: <https://doi.org/10.1108/IJPPM-11-2019-0528>.
 81. Damert M, Koep L, Guenther E, Morris J. Stakeholders and socially responsible supply chain management: the moderating role of internationalization. *Sustainability Accounting, Management and Policy Journal [Internet]*. 2021;12(4):667–94. Available from: <https://doi.org/10.1108/SAMPJ-03-2019-0092>.
 82. Awuah-Gyawu M, Muntaka SA, Owusu-Bio MK, Fianko AO. Assessing the effects of sustainable supply chain management practices on operational performance: the role of business regulatory compliance and corporate sustainability culture. *Benchmarking: An International Journal*. 2024;.
 83. Baliga R, Raut R, Kamble S. The effect of motivators, supply, and lean management on sustainable supply chain management practices and performance: systematic literature review and modeling. *Benchmarking*. 2020;27(1):347–81. Available from: <https://doi.org/10.1108/BIJ-01-2019-0004>.
 84. Dzikriansyah MA, Masudin I, Zulfikariyah F, Jihadi M, Jatmiko RD. The role of green supply chain management practices on environmental performance: A case of Indonesian small and medium enterprises. *Cleaner Logistics and Supply Chain*. 2023;6. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.clscn.2023.100100>.
 85. Nguyen TN, Khuu TP, Nguyen KK, Nguyen MC. Implementation of Sustainability Strategies in Operations and Abnormal Stock Returns Under Uncertainty: Evidence from Companies Listed on the Vietnamese Stock Market During the COVID-19 Outbreak. *Journal of Risk and Financial Management*. 2025;18(3).

 Open Access Full Text Article

Determinants of the implementation of sustainable certifications in the supply chain of fisheries companies in Vietnam's Mekong Delta

Nguyen Thi Ngoc Hoa^{1,*}, Khuu Thi Phuong Dong¹, Nguyen Minh Canh¹, Tran Dang Tuyen²



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

This study aimed to analyze the factors influencing the implementation of sustainable certification in the supply chain based on empirical evidence from survey data of 324 fisheries companies in the Mekong Delta, Vietnam. The generalised linear model (GLM) was employed to simultaneously examine the factors affecting the implementation of sustainable certification, including financial resources, leadership perception and assessments, and company characteristics. The results indicated that the first lag of total revenues and leadership's assessment of the effectiveness of sustainable certification positively affect the number of certifications applied by the companies ($P < 0.01$). Conversely, the number of sustainable certifications was lower than those of the large-scale companies due to financial constraints and limited accessibility to funding resources ($P < 0.05$). Stronger financial resources may enhance the capacity to cover the costs associated with the implementation of sustainability certifications, thereby facilitating a greater adoption of such certifications within fisheries companies. Additionally, positive awareness and commitment from the companies' leadership significantly affected the implementation of such sustainable certifications, suggesting a critical role of top management perception regarding the sustainable supply chain strategies in the companies. The significant effects of the market factors and the companies' characteristics on the implementation of sustainability certifications could not be found ($P < 0.1$). This might be explained because the implementation of sustainable certifications in the supply chain generally played out as a compulsory requirement to ensure accessibility of the international markets of the fisheries companies, rather than being driven by market factors or companies' characteristics. The study suggests supportive policies, including financial incentive programs for small and medium enterprises, developing intermediary sustainable certifications, and awareness-enhancing initiatives of the companies' leaders to enhance the application of sustainable certifications towards the implementation of sustainable supply chain management and meet the requirements of international markets regarding the sustainability issues.

Key words: Sustainable certifications, Sustainable supply chain management, Companies' leadership perception, Generalized linear model, Fisheries companies, Vietnam's Mekong Delta.

¹School of Economics, Can Tho University, Vietnam

²National Authority for Agro-Forestry-Fishery Quality, Processing and Market Development - Center 6, Vietnam

Correspondence

Nguyen Thi Ngoc Hoa, School of Economics, Can Tho University, Vietnam
Email: ntnhoa@ctu.edu.vn

History

- Received: 22-01-2025
- Revised: 13-6-2025
- Accepted: 22-10-2025
- Published Online: 20-03-2026

DOI :

<https://doi.org/10.32508/stdjelm.v10i1.1558>



Copyright

© VNUHCM Journal. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

Cite this article : Ngoc Hoa N T, Phuong Dong K T, Minh Canh N, Dang Tuyen T. **Determinants of the implementation of sustainable certifications in the supply chain of fisheries companies in Vietnam's Mekong Delta** . VNUHCM J. Econ. Bus. Law. 2026; 10(1):6362-6380.